HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2022/NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V được quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi Mục I, bổ sung Mục VII và bãi bỏ khoản 4 Mục II của Phụ lục III. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND (*Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm*).

2. Sửa đổi Mục I và Mục III của Phụ lục V. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND (*Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm*).

Điều 2. Bổ sung điểm g vào khoản 1 và điểm c vào khoản 2 của Điều 3 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí.

1. Bổ sung điểm g vào khoản 1 như sau:

"g) Miễn, giảm thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Các đối tượng miễn thu phí

+ Người có công với cách mạng theo quy định.

+ Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất trong khu vực cụm, tuyến dân cư vùng lũ, giao đất để xây nhà tình thương, nhà tình nghĩa.

+ Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở và thuộc diện được hỗ trợ cải thiện nhà ở quy định tại khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 02 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở và Điều 3 Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cải thiện nhà ở.

+ Hộ nghèo có Giấy chứng nhận hoặc Quyết định công nhận.

- Miễn thu phí đối với các trường hợp đăng ký biến động, bao gồm:

+ Đính chính sai sót những nội dung thông tin trên Giấy chứng nhận hoặc trong hồ sơ địa chính do có sai sót, nhầm lẫn của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính.

+ Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính, đặt tên, đổi tên đường và các thông tin khác có thể hiện trên Giấy chứng nhận theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Đăng ký biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do điều chỉnh diện tích sau khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

- Giảm thu phí:

+ Giảm 50% đối với các trường hợp sau: Người cao tuổi được hưởng bảo trợ xã hội (từ 80 tuổi trở lên); người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng có Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định; hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại các xã; hộ cận nghèo có Giấy chứng nhận hoặc Quyết định công nhận.

+ Giảm 20% mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân; 10% đối với tổ chức nộp hồ sơ dịch vụ công theo phương thức trực tuyến".

2. Bổ sung điểm c vào khoản 2 như sau:

"c) Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú bao gồm:

- Người có công với cách mạng theo quy định.

- Trẻ em (người dưới 16 tuổi), người cao tuổi, người khuyết tật.

- Công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật".

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022.

2. Phụ lục III và Phụ lục V ban hành tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố hết hiệu lực kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hiểu

Phụ lục III

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

I. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

STT	DANH MỤC	MỨC THU *ĐVT: đồng/hồ sơ (01 giấy chứng nhận)*			Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
		Đối với quyền sử dụng đất	Đối với quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	
1.	**Đối với hộ gia đình, cá nhân**				90
a)	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	500.000	550.000	650.000	
b)	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận (không kết hợp với đăng ký biến động)	350.000	350.000	400.000	
c)	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kết hợp với đăng ký biến động	450.000	450.000	550.000	
d)	Đăng ký biến động - xác nhận vào Giấy chứng nhận, gồm các loại biến động sau:				
	Chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu (chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, thừa kế, góp vốn, thực hiện theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án…)	350.000	350.000	450.000	
	Biến động khác (không thuộc trường hợp chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu)	120.000	130.000	160.000	
2.	**Đối với tổ chức**				90
a)	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	1.000.000	1.200.000	1.600.000	

b)	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận (không kết hợp với đăng ký biến động)	600.000	650.000	800.000	
c)	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kết hợp với đăng ký biến động	750.000	800.000	1.000.000	
d)	Đăng ký biến động - xác nhận vào Giấy chứng nhận, gồm các loại biến động sau:				
	Chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu (chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, thừa kế, góp vốn, thực hiện theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án…)	600.000	650.000	800.000	
	Biến động khác (không thuộc trường hợp chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu)	450.000	450.000	600.000	
3.	**Trường hợp một hồ sơ có nhiều Giấy chứng nhận hoặc một thửa đất có nhiều Giấy chứng nhận (đồng sử dụng), từ Giấy chứng nhận thứ hai trở đi thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận.**				

II. PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
1.	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**		50
a)	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m^3/ngày đêm)	*đồng/đề án*	
	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước đến dưới 200 m^3/ngày đêm	200.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	550.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	1.300.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	2.500.000	

b)	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m^3/ngày đêm)	*đồng/báo cáo*	
	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	200.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	700.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	1.700.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	3.000.000	
c)	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 3.000 m^3/ngày đêm)	*đồng/đề án, báo cáo*	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước đến dưới 200 m^3/ngày đêm	200.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	550.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	1.300.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	2.500.000	
2.	**Phí thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất**	700.000 *đồng/hồ sơ*	50
3.	**Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt ứng với các cấp lưu lượng khác nhau**	*đồng/đề án, báo cáo*	50
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	300.000	
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1 m^3/giây đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy từ 50 đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	900.000	

	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m^3/giây đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy từ 200 đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	2.200.000	
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 01 m^3/giây đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện có công suất lắp máy từ 1.000 đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	4.200.000	

III. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	DANH MỤC	Mức thu *ĐVT: đồng/m^3*	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
1.	**Các loại cát khác**	3.000	0
2.	**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	1.500	0
3.	**Đất sét, đất làm gạch, ngói**	1.800	0
	- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định ở danh mục trên. - Đối với các loại khoáng sản ngoài danh mục nêu trên, nếu có phát sinh trên địa bàn thành phố Cần Thơ thì áp dụng mức thu trung bình theo khung quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.		

IV. PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và <200	>200 và ≤500	>500
1.	**Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**					
	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	8,0	8,5	15,0	16,0	25,0

	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật	8,6	9,5	17,0	18,0	25,0
	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8,8	9,5	17,0	18,0	24,0
	Nhóm 4. Dự án giao thông	9,2	10,0	18,0	20,0	25,0
	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	9,6	10,5	19,0	20,0	26,0
	Nhóm 6. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5)	6,5	7,5	10,8	12,0	15,6
2.	**Thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết**					
	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	9,6	10,2	18,0	19,2	30,0
	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật	10,3	11,4	20,4	21,6	30,0
	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10,6	11,4	20,4	21,6	28,8
	Nhóm 4. Dự án giao thông	11,0	12,0	21,6	24,0	30,0
	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	11,5	12,6	22,8	24,0	31,2
	Nhóm 6. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5)	7,8	9,0	13,0	14,4	18,7
3.	**Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức thu của nhóm có mức thu cao nhất.**					
4.	**Trường hợp thẩm định lại thì áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định nêu trên.**					
5.	**Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí: 90%**					

V. PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

ĐVT: triệu đồng

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và <200	>200 và ≤500	>500
1.	**Mức thu**	6,5	7,5	10,8	12,0	15,6
2.	**Trường hợp thẩm định lại thì áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định nêu trên.**					
3.	**Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí: 90%**					

VI. PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

1. Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai dạng văn bản

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
			Đối với thửa đất và văn bản đầu tiên	Đối với thửa đất và văn bản thứ hai trở đi	
1.	Hồ sơ tài liệu đất đai	đồng/trang	20.000	2.000	75
2.	Hồ sơ hành chính	đồng/văn bản	20.000	2.000	75
3.	Hồ sơ thanh tra	đồng/trang	20.000	2.000	75
4.	Hồ sơ môi trường, khoáng sản, nước	đồng/trang	20.000	2.000	75
5.	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	đồng/trang	20.000	2.000	75

2. Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai dạng bản đồ:

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
1	**Bản đồ địa chính**			75
a)	**Bản đồ địa chính trên giấy**			
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	đồng/tờ	120.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	đồng/tờ	120.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	đồng/tờ	120.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	đồng/tờ	120.000	
	Bản đồ giải thửa các loại	đồng/tờ	120.000	
b)	**Bản đồ số dạng Vector**			
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 và lớn hơn	đồng/mảnh	400.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	đồng/mảnh	440.000	
c)	**Bản đồ số dạng Raster**	Bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
2	**Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai và tài nguyên môi trường khác.**			75

a)	**Bản đồ in trên giấy**			
	Bản đồ cấp thành phố	đồng/tờ	300.000	
	Bản đồ cấp quận, huyện và xã, phường, thị trấn	đồng/tờ	150.000	
b)	**Bản đồ số dạng Vector**			
	Bản đồ cấp thành phố	đồng/tờ	2.000.000	
	Bản đồ cấp quận, huyện và xã, phường, thị trấn	đồng/tờ	1.000.000	
c)	**Bản đồ số dạng Raster**	Bằng 50% bản đồ số dạng vector		

VII. PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường

ĐVT: đồng/giấy phép/dự án/cơ sở

STT	Dự án, cơ sở (Đối tượng phải có giấy phép môi trường)	Mức thu	
		Cấp thành phố	Cấp quận, huyện
a)	Đối tượng Nhóm II và Nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên[1].	9.000.000	
b)	Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2022) thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	19.000.000	
c)	Các đối tượng không thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cấp Bộ, cấp thành phố (Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).		6.500.000

2. Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: 3.500.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

[1] Các Nhóm quy định tại Phụ lục III, IV, V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

4. Mức phí không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.

Ghi chú:

1. Không thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó và trường hợp đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai.

2. Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với các trường hợp sau:

- Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai không phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

Phụ lục V

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC	MỨC THU
I	**LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ**	*đồng/lần*
1.	**Các quận**	
a)	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người; Tách hộ	10.000
b)	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; Xác nhận thông tin về cư trú	8.000
c)	Đăng ký tạm trú; gia hạn tạm trú; Gia hạn tạm trú theo danh sách	10.000
2.	**Các huyện**	
a)	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người; Tách hộ	5.000
b)	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; Xác nhận thông tin về cư trú	4.000
c)	Đăng ký tạm trú; gia hạn tạm trú; Gia hạn tạm trú theo danh sách	5.000
II.	**LỆ PHÍ HỘ TỊCH**	*đồng/lần*
1.	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**	
a)	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	8.000
b)	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	8.000
c)	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	30.000
d)	Nhận cha, mẹ, con	15.000
đ)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	15.000
e)	Bổ sung hộ tịch	10.000
g)	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	8.000
2.	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân quận, huyện**	
a)	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000

b)	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	75.000
c)	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000
d)	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
đ)	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên; thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	28.000
g)	Bổ sung hộ tịch	10.000
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
III	**LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM**	*đồng/hồ sơ*
1.	Cấp mới	600.000
2.	Cấp lại	450.000
3.	Gia hạn	450.000